

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý IV Năm 2017

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Số lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý IV năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý IV năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,175,381,678	6,716,276,966	11,393,368,408	18,485,645,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	6,175,381,678	6,716,276,966	11,393,368,408	18,485,645,935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4,023,240,568	6,248,982,033	7,247,308,632	15,360,520,503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,152,141,110	467,294,933	4,146,059,776	3,125,125,432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	482,345	4,604,213	3,117,839	28,876,188
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	3,365,833	-684,958,666	196,243,693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		562,847,968	64,970,667	994,157,174	437,668,646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		922,289,755	1,466,486,575	3,275,866,386	5,527,466,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		667,485,732	(1,062,923,929)	564,112,721	(3,007,377,508)
11. Thu nhập khác	31		4,142,642	821,170,984	510,455,386	828,955,162
12. Chi phí khác	32		508,878,678	167,738,489	805,799,209	182,670,430
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(504,736,036)	653,432,495	-295,343,823	646,284,732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		162,749,696	(409,491,434)	268,768,898	(2,361,092,776)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		162,749,696	(409,491,434)	268,768,898	(2,361,092,776)

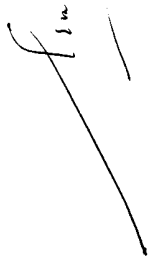
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Số lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý IV năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý IV năm 2016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			0	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			0	-	

Người lập biểu



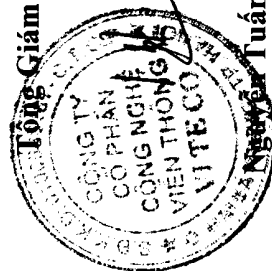
Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,588,035,239	14,858,527,407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,484,752,406	706,444,590
1. Tiền	111	V.01	2,484,752,406	706,444,590
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		7,456,307,780	9,652,059,550
1. Phải thu của khách hàng	131		6,323,261,524	8,065,753,474
2. Trả trước cho người bán	132		1,202,129,686	1,265,702,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1,800,209,500	2,189,896,110
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,869,292,930)	(1,869,292,930)
IV. Hàng tồn kho	140		4,365,125,108	4,196,310,905
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,875,333,181	4,706,518,978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(510,208,073)	(510,208,073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281,849,945	303,712,362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,352,995	55,266,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	246,496,950	248,445,636
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,734,430,439	5,266,195,637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,834,430,439	5,051,154,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,083,036,657	4,263,986,601
- Nguyên giá	222		14,075,743,827	14,471,292,160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,992,707,170)	(10,207,305,559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	751,393,782	787,167,702
- Nguyên giá	228		1,133,217,517	1,133,217,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(381,823,735)	(346,049,815)

TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	215,041,334
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		900,000,000	900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(684,958,666)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>20,322,465,678</u>	<u>20,124,723,044</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,195,913,733	10,160,920,795
I. Nợ ngắn hạn	310		10,195,913,733	10,160,920,795
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,040,189,127	6,041,075,906
2. Người mua trả tiền trước	312		35,444,410	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	466,975,501	410,954,923
4. Phải trả người lao động	314		434,393,646	408,317,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	35,352,995	957,424,602
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			21,627,000
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD				
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,183,558,054	2,278,221,034
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			43,300,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,126,551,945	9,963,802,249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10,126,551,945	9,963,802,249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,612,440,000	15,612,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,995,200	48,995,200
3. Vốn khác	413		1,592,423,352	1,592,423,352
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,277,349,251	1,277,349,251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,404,655,858)	(8,567,405,554)
10a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(8,567,405,554)	(5,147,612,237)
10b. LNST chưa phân phối kỳ này	422		162,749,696	(3,419,793,317)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20,322,465,678	20,124,723,044

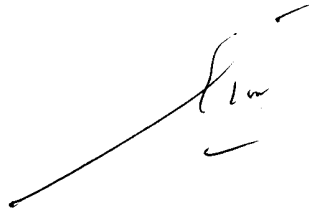
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý IV năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý IV năm 2016
I. - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00	0	0
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7,917,705,798	20,623,984,946
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-2,307,831,134	-7,586,271,718
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,346,813,477	-5,332,218,537
4- Tiền chi trả lãi vay	04	-33,446,736	-6,011,786
5- Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20,634,910,169	33,710,749,253
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-22,637,408,726	-41,913,094,795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	2,227,115,894	-502,862,637
II.- Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		0
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301	0	0
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	346,200,000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-396,200,000
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-50,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,227,115,894	-552,862,637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	257,636,512	1,259,162,887

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,484,752,406	706,300,250

Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa



Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017 - Kết thúc ngày 31/12/2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyển giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính

BCTC Quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bản cân đối kế toán**1 . Tiền**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	44,615,090	5,017,199
Tiền gửi ngân hàng	2,440,137,316	701,427,391
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>2,484,752,406</u>	<u>706,444,590</u>

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,414,253,116	2,189,896,110
Cộng	<u>1,414,253,116</u>	<u>2,189,896,110</u>

4 . Hàng tồn kho

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2,437,383,241	2,602,991,374
Công cụ, dụng cụ	20,909,563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	722,789,420	136,976,838
Thành phẩm	1,652,343,081	1,918,882,215
Hàng hóa	34,271,826	34,346,276
Hàng gửi đi bán	7,636,050	40,259,365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(510,208,073)	(510,208,073)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>4,365,125,108</u>	<u>4,223,247,995</u>

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế TNDN	246,496,950	246,496,950
Cộng	<u>246,496,950</u>	<u>246,496,950</u>

6 . Phải thu nội bộ dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
--	-------------------	-------------------

7 . Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
--	-------------------	-------------------

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Trụ sở làm việc	-	0
Phần mềm	-	0
Sửa chữa TS khác	-	0
Cộng	-	-

12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

31/12/2017 01/01/2017

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2017 01/01/2017
900,000,000 215,041,334

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước dài hạn khác	159,226,752	-
Cộng	159,226,752	-

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Vay ngắn hạn	-	43,300,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	43,300,000

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	460,910,709	380,596,957
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6,064,792	30,357,966
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	466,975,501	410,954,923

17 . Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí phải trả khác	35,352,995	957,424,602
Cộng	35,352,995	957,424,602

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính

BCTC Quý III kết thúc ngày 30/09/2017

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	64,400,215	136,646,216
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tạm ứng	29,050,220	348,721,308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,196,940,402	2,509,833,855
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u>1,290,390,837</u>	<u>2,995,201,379</u>
 19 . Phải trả dài hạn nội bộ	 31/12/2017	 01/01/2017
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
 20 . Vay và nợ dài hạn	 31/12/2017	 01/01/2017
 21 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả		

22 . **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
A								
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này	15,612,440,000	48,995,200	1,277,349,251	0	(8,461,386,352)	1,592,423,352		10,069,821,451
- Tăng vốn trong kỳ này								162,749,696
- Lợi nhuận trong kỳ này								0
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	15,612,440,000	48,995,200	1,277,349,251	0	(8,298,636,656)	1,592,423,352		10,232,571,147

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
 Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	7,650,000,000	7,650,000,000
	7,962,440,000	7,962,440,000
	15,612,440,000	15,612,440,000

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15,612,440,000	15,612,440,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	15,612,440,000	15,612,440,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,561,244	01/01/2017 1,561,244
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,561,244	1,561,244
+ Cổ phiếu phổ thông	1,561,244	1,561,244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1,277,349,251	1,277,349,251
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u><u>1,277,349,251</u></u>	<u><u>1,277,349,251</u></u>

23 . Nguồn kinh phí	31/12/2017	01/01/2017
24 . Tài sản thuê ngoài	31/12/2017	01/01/2017
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Doanh thu bán hàng	2,663,222,019	2,982,839,205
Cộng	2,663,222,019	2,982,839,205
26 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	2,663,222,019	2,982,839,205
Cộng	2,663,222,019	2,982,839,205
28 . Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,804,349,561	2,549,760,669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,804,349,561	2,549,760,669
29 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	739,210	4,151,962
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	739,210	4,151,962
30 . Chi phí tài chính	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	-	-

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về

Quý IV Năm
2017

Quý IV năm 2016

Cộng

32 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII . Thông tin bổ sung

33 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . Những thông tin khác

Người lập biểu

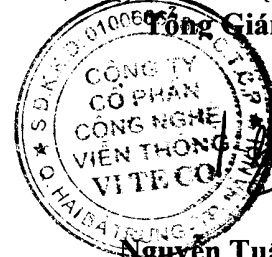
Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /VITECO-TCKT
V/v giải trình biến động LNST trên 10% so với
cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK TP Hà Nội;
- Phòng Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO
2. Tên giao dịch: VITECO
3. Mã chứng khoán niêm yết: VIE
4. Nội dung: Giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 trên 10% so với Quý IV năm 2016.

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2017: 162.749.696 đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2016: -409.491.434 đồng.
- + Chênh lệch: 572.241.130 đồng.

Nguyên nhân biến động LNST do đơn vị thực hiện tái cơ cấu tổ chức và giá thành sản phẩm dịch vụ.

Vậy, Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO làm văn bản giải trình đề UBCK, Sở GDCK Hà Nội, Phòng Quản lý Niêm yết được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hòa